

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 36



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4903000409 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2007.

Ngày 25 tháng 07 năm 2011 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 07 năm 2011.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ tám (8) cấp ngày 20 tháng 6 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là LONG SON PETROLEUM INDUSTRIAL ZONE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: LONG SON PIC.

Công ty hiện đang niêm yết tại sàn UPCoM - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: PXL

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, Tòa nhà Khang Thông, Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Đạt	Chủ tịch Bổ nhiệm kể từ ngày 31/5/2019 nhiệm kỳ 2017-2022
Ông Đinh Văn Hưng	Nguyên Chủ tịch Miễn nhiệm từ ngày 31/5/2019
Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên
Ông Lê Công Trung	Thành viên
Ông Đặng Việt Hưng	Thành viên độc lập
Ông Trần Ngọc Hưng	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Ông Lê Công Trung	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Việt Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Chuyển	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Lê Công Trung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Số: 667/2019/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (LONG SON PIC)

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn, được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và kiểm toán viên đã đưa ra Báo cáo kiểm toán số 235/2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ký ngày 25 tháng 03 năm 2019 có ý kiến dạng ngoại trừ. Các vấn đề ngoại trừ tại báo cáo kiểm toán cho năm tài chính 2018 vẫn tiếp tục ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019, cụ thể:

Tại ngày 31/12/2018, nợ phải thu liên quan đến liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu Khí 12.9 số tiền 35.777.133.555 đồng, chúng tôi chưa thu thập được văn bản thỏa thuận giữa Công ty và các bên có liên quan về gia hạn thời hạn thu hồi công nợ của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu Khí Nghệ An và khoản nợ phải thu đến hạn chưa thu được từ Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai thông qua Tổng công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được giá trị có thể thu hồi của khoản nợ phải thu và ảnh hưởng của nó tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty.

Tại ngày 31/12/2018, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đang ghi nhận khoản trích lập dự phòng đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc và Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh với giá trị lần lượt là 5,471 tỷ đồng (giá gốc khoản đầu tư là 11 tỷ đồng) và 23,548 tỷ đồng (giá gốc là 28,382 tỷ đồng). Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý, chưa thu thập được Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2019 của các Công ty nêu trên làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/6/2019. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu về khoản mục này và ảnh hưởng của nó tới các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 của Công ty hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính:

Khoản nợ phải thu từ chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12.9 (nay là Công ty Cổ phần Xi măng Sông Lam 2) được Công ty TNHH Hoàng Phát Vissai thanh toán thông qua tài khoản Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (“PVC”). Khoản công nợ này sẽ được thu hồi trong vòng 15 năm không tính lãi để Công ty thu hồi công nợ chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí 12.9 cho Tổng công ty CP Xây lắp Dầu khí Nghệ An (PVNC) theo từng lần thanh toán.

Theo Biên bản thỏa thuận ngày 29/3/2019, nợ phải thu của Công ty Cổ phần Vạn Khởi Thành phát sinh từ chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại dự án “Khu dân cư thương mại Trương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương” có giá trị là 58,59 tỷ đồng (giá gốc là 48,825 tỷ đồng, lợi nhuận chuyển nhượng là 9,765 tỷ đồng). Tiến độ thanh toán trong vòng 6 tháng (sau khi chuyển đặt cọc 6 tỷ) và các bên sẽ tiến hành thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư số 174/2010/HĐHTĐT, Phụ lục kèm theo sau khi Công ty Cổ phần Vạn Khởi Thành hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		617.647.111.150	603.753.082.091
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	491.872.702	1.428.076.629
1. Tiền	111		491.872.702	1.428.076.629
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		113.683.478.356	80.774.330.959
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	113.683.478.356	80.774.330.959
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		88.862.383.848	118.546.901.516
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	54.270.425.156	89.076.898.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		904.393.954	1.151.659.884
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	35.989.098.983	30.619.877.656
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.5	(2.301.534.245)	(2.301.534.245)
IV- Hàng tồn kho	140	5.6	404.341.195.483	393.851.753.269
1. Hàng tồn kho	141		404.341.195.483	393.851.753.269
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		10.268.180.761	9.152.019.718
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	60.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.13	10.208.180.761	9.152.019.718
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		343.213.023.693	379.162.936.363
I Các khoản phải thu dài hạn	210		160.696.367.685	166.696.367.685
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	160.696.367.685	166.696.367.685
II Tài sản cố định	220		987.150.807	48.417.056
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	987.150.807	48.417.056
- Nguyên giá	222		2.380.335.455	1.394.708.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.393.184.648)	(1.346.291.126)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		41.782.000	41.782.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.782.000)	(41.782.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.118.626.424	14.078.330.524
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	14.118.626.424	14.078.330.524
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	152.631.952.545	182.859.202.545
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		185.287.750.000	215.515.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		67.882.391.454	67.882.391.454
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(100.538.188.909)	(100.538.188.909)
VI Tài sản dài hạn khác	260		14.778.926.232	15.480.618.553
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	14.778.926.232	15.480.618.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		960.860.134.843	982.916.018.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		138.962.829.962	170.430.804.856
I- Nợ ngắn hạn	310		138.962.829.962	170.430.804.856
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	10.941.935.892	12.611.627.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.633.304.531	947.565.987
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	51.735.589	14.989.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	13.551.969.377	13.804.293.844
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	41.391.134.573	41.432.327.907
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	71.392.750.000	101.620.000.000
II- Nợ dài hạn	330		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		821.897.304.881	812.485.213.598
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	821.897.304.881	812.485.213.598
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		827.222.120.000	827.222.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		827.222.120.000	827.222.120.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(735.703.081)	(735.703.081)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.264.138.227	12.264.138.227
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		949.808.972	949.808.972
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.803.059.237)	(27.215.150.520)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(27.215.150.520)	(27.349.446.286)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		9.412.091.283	134.295.766
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		960.860.134.843	982.916.018.454

Người lập biểu



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Công Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
			6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	13.555.213.784	25.675.279.096
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		757.628.216	992.034.315
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.18	12.797.585.568	24.683.244.781
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	11.782.745.992	20.765.759.032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.014.839.576	3.917.485.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	13.178.821.606	5.307.583.294
7. Chi phí tài chính	22	5.21	728.522.214	510.922.778
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		728.522.214	510.922.778
8. Chi phí bán hàng	25	5.22	48.847.134	168.556.744
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	4.207.004.730	3.600.274.016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		9.209.287.104	4.945.315.505
11. Thu nhập khác	31	5.24	275.604.479	616.562.948
12. Chi phí khác	32	5.24	72.800.300	71.920.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		202.804.179	544.642.948
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		9.412.091.283	5.489.958.453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		9.412.091.283	5.489.958.453
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	114	66

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Kim Anh



Phạm Quang Tùng



Lê Công Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

CHỈ TIÊU	MS	Cho kỳ kế toán	Cho kỳ kế toán
		6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9.412.091.283	5.489.958.453
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	46.893.522	68.787.354
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(13.178.821.606)	(5.307.583.294)
- Chi phí lãi vay	06	728.522.214	510.922.778
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.991.314.587)	762.085.291
- Biến động các khoản phải thu	09	47.239.202.543	25.343.849.380
- Biến động hàng tồn kho	10	(10.489.442.214)	1.602.697.198
- Biến động các khoản phải trả	11	(1.239.803.744)	7.574.077.108
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	641.692.321	644.492.815
- Tiền lãi vay đã trả	14	(728.522.214)	(510.922.778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.431.812.105	35.416.279.014
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.025.923.173)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(131.320.323.288)	(131.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	98.411.175.891	95.300.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	30.227.250.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	567.975.688	655.917.365
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.139.844.882)	(35.094.082.635)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(30.227.250.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(921.150)	(368.281.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(30.228.171.150)	(368.281.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(936.203.927)	(46.085.121)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.428.076.629	400.469.638
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	491.872.702	354.384.517

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Kim Anh

Phạm Quang Tùng

Lê Công Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU B 09 a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 4903000409 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 09 tháng 08 năm 2007.

Ngày 25 tháng 07 năm 2011 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 07 năm 2011.

Ngày 20 tháng 6 năm 2019 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn theo theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ tám (8) cấp ngày 20 tháng 6 năm 2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là LONG SON PETROLEUM INDUSTRIAL ZONE INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: LONG SON PIC.

Công ty hiện đang niêm yết tại sàn UPCoM - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: PXL

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 3, Tòa nhà Khang Thông, Số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	13.236.005	132.360.050.000	16,03%
Tổng công ty IDICO - CTCP	7.064.103	70.641.030.000	8,54%
Các cổ đông khác	62.422.104	624.221.040.000	75,46%
Cộng	82.722.212	827.222.120.000	100%

Số lao động tại 30/06/2019: 20 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường ống cấp- thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, dầu khí, khai khoáng, lâm nghiệp, nông nghiệp và xây dựng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Đầu tư kinh doanh bất động sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

1.3. Chu kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty thường từ 3 năm đến 5 năm được thực hiện theo tiến độ dự toán của từng dự án xây dựng cụ thể. Đối với các hoạt động kinh doanh khác thì chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	20,00%	20,00%	Kinh doanh thiết bị nội, ngoại thất
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	46,86%	46,86%	Xây lắp, dịch vụ tư vấn, Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính .

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2014/TT-BTC ngày 28/6/2014.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Phương tiện vận tải, truyền dẫn
Thiết bị văn phòng

Số năm
03-06
03

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính được ghi nhận cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba (03) năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 2 đến 3 năm. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng. Tiền thuê được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Ghi nhận chi phí tài chính

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	229.814.047	223.634.217
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	262.058.655	1.204.442.412
Cộng	491.872.702	1.428.076.629

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30/06/2019, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có giá trị là 113,683 tỷ đồng; kỳ hạn trong vòng 3 tháng bằng đồng Việt Nam; lãi suất theo quy định tại Ngân hàng Nhà nước và tại thời điểm ngân hàng phát sinh giao dịch.

5.3 Phải thu khách hàng

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	54.270.425.156	89.076.898.221
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khang Gia	5.686.145.662	6.004.714.443
Phải thu khách hàng mua chung cư Huỳnh Tấn Phát	20.344.430.413	53.104.503.143
Công ty TNHH Đầu tư Bất Động sản An Phước Lộc	4.988.211.782	3.566.973.427
Đối tượng khác	23.251.637.299	26.400.707.208
<i>Trong đó số dư các bên liên quan</i>	<i>91.000.000</i>	<i>91.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)</i>	<i>91.000.000</i>	<i>91.000.000</i>
Cộng	54.270.425.156	89.076.898.221

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MẪU B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.4 Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Đầu tư các dự án không hình thành cơ sở đồng kiểm soát				
Dự án chung Cư Khang Gia- Lucky Apartment	35.989.098.983	2.210.534.245	30.619.877.656	2.210.534.245
Dự án khu dân cư Nam Long, tỉnh Long An	14.585.883.539	-	14.585.883.539	-
Dự án chung Cư Nam An, quận Bình Tân, TP.HCM	6.585.883.539	-	6.585.883.539	-
Phải thu cổ tức				
Công ty Cổ phần Nội ngoại thất Dầu Khí	2.210.534.245	2.210.534.245	2.210.534.245	2.210.534.245
Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	987.000.000	987.000.000	987.000.000	987.000.000
Lãi tiền gửi, Lãi theo hợp đồng hợp tác đầu tư	1.223.534.245	1.223.534.245	1.223.534.245	1.223.534.245
Công ty TNHH Siêu Thành	12.631.346.860	-	2.334.428.993	-
Công ty Cổ phần Vạn Khởi Thành (i)	1.479.111.111	-	1.479.111.111	-
Lãi tiền gửi	9.765.000.000	-	-	-
	1.387.235.749	-	855.317.882	-
Phải thu phí bảo trì các căn hộ chung cư (thu khi CN căn hộ)	123.339.960	-	256.426.371	-
Phải thu tạm ứng lương cho người lao động	159.000.000	-	95.000.000	-
Tạm ứng	94.076.308	-	10.000.000	-
Phải thu khác	6.184.918.071	-	11.127.604.508	-
b) Dài hạn	160.696.367.685	-	166.696.367.685	-
Công ty Cổ phần Vạn Khởi Thành - Phải thu từ chuyển nhượng Dự án Khu nhà thương mại Trương Bình Hiệp (ii)	42.825.000.000	-	48.825.000.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng vốn, cổ phần của Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (iii)	102.871.367.685	-	102.871.367.685	-
Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (iv)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Cộng	196.685.466.668	2.210.534.245	197.316.245.341	2.210.534.245

5.4 Phải thu khác (Tiếp theo)

- (i) Theo Biên bản thỏa thuận ngày 29/3/2019, nợ phải thu của Công ty Cổ phần Vạn Khởi Thành phát sinh từ chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại dự án “Khu dân cư thương mại Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương” có giá trị là 58,59 tỷ đồng (giá gốc là 48,825 tỷ đồng, lãi chuyển nhượng là 9,765 tỷ đồng). Tiến độ thanh toán trong vòng 6 tháng (sau khi chuyển đặt cọc 6 tỷ) và các bên sẽ tiến hành thanh lý Hợp đồng hợp tác đầu tư số 174/2010/HĐHTĐT, Phụ lục kèm theo sau khi Công ty Cổ phần Vạn Khởi Thành hoàn thành nghĩa vụ thanh toán.
- (ii) Khoản vốn góp đầu tư vào Dự án Khu nhà ở thương mại Tương Bình Hiệp tại xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương theo Nghị quyết số 115/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 09 năm 2010 của Hội đồng Quản trị và hợp đồng hợp tác đầu tư số 174/2010/HĐHTĐT ngày 28 tháng 09 năm 2010 giữa ba bên gồm Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Hồng, Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí và Công ty với tổng mức đầu tư dự kiến là 465 tỷ đồng. Tại thời điểm 30/06/2019, Công ty đã thực hiện góp 42.825.000.000 đồng.
- (iii) Là khoản nợ phải thu Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (“PVNC”) liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Dầu Khí 12.9 số 29/HĐCN/PIVLS-PVNC ký ngày 19/04/2010 giữa LONG SON PIC và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An với số tiền gốc là 104.920.000.000 đồng.

Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An đã thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng số 28/HĐ-PVNC-VISSAI ngày 04 tháng 03 năm 2015 với Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát Vissai (“VISSAI”) về việc chuyển nhượng số lượng cổ phần nói trên với giá trị là 9.219 đồng/cổ phần và phần chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng cổ phần ký với VISSAI với số tiền gốc 104.920.000 đồng sẽ được PVNC chịu trách nhiệm thanh toán cho PVC-IDICO theo Nghị quyết số 139/NQ-XLĐK ngày 30 tháng 03 năm 2015 của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí (“PVC”) về việc thông qua các vấn đề liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp tại PVNC của PVC và LONG SON PIC.

Khoản công nợ này sẽ được thu hồi trong vòng 15 năm không tính lãi và giải ngân trực tiếp vào tài khoản của PVC để LONG SON PIC thu hồi công nợ theo từng lần thanh toán khi VISSAI thanh toán tiền mua 10 triệu cổ phần nói trên. Trong năm 2017, Công ty đã được thanh toán từ VISSAI với số tiền là 1.024.316.157 đồng, số tiền này được bù trừ công nợ phải trả PVC với chi phí lãi vay phải trả PVC căn cứ Biên bản thỏa thuận về việc bù trừ số tiền nhận được từ chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Xi măng Dầu khí Nghệ An với số tiền lãi phát sinh phải trả đến 26/09/2011 theo hợp đồng vay vốn từ nguồn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Ngân hàng TNHH MTV Đại dương thông qua Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ngày 24/07/2017. Trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 Công ty chưa thu được tiền từ cho khoản phải thu của năm 2018. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc thu hồi số tiền nói trên sẽ được thực hiện trong thời gian tới.

- (iv) Thể hiện khoản vốn góp theo tiến độ của Công ty theo hợp đồng hợp tác kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ của dự án Khách sạn Dầu khí Kinh Bắc số 56/2010/HĐ/PVC.KBC-PIVLS ngày 04 tháng 12 năm 2010 với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc thu hồi số tiền nói trên sẽ được thực hiện sau khi các bên kết thúc hợp đồng hợp tác kinh doanh do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc đơn phương vi phạm các nguyên tắc được quy định tại hợp đồng hợp tác kinh doanh nói trên.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẤU B 09 a - DN

5.5 Nợ xấu

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)	987.000.000	-	987.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	1.223.534.245	-	1.223.534.245	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	91.000.000	-	91.000.000	-
Cộng	2.301.534.245	-	2.301.534.245	-
<i>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</i>		2.301.534.245		2.301.534.245
<i>Trong đó:</i>				
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí (PVC-Metal)		Quá hạn từ 01 - 02 năm	Quá hạn từ 02 - 03 năm	Quá hạn từ 03 năm trở lên
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	-	-	-	987.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	-	-	-	1.223.534.245
				91.000.000

5.6

Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD- Dự án chung cư Huỳnh Tấn Phát (v)	391.546.979.152	-	370.381.379.733	-
Hàng hóa Bất động sản	12.794.216.331	-	23.470.373.536	-
Cộng	404.341.195.483	-	393.851.753.269	-

(v) Thẻ hiện số tiền Công ty đầu tư để hoàn tất thủ tục pháp lý về đất, tương ứng với phần vốn góp giai đoạn 1 của Công ty vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh khai thác dự án “Chung cư Huỳnh Tấn Phát” và chi phí xây dựng dở dang các hạng mục tường vây, cọc thử, cọc đại trà, đài giằng móng, hai tầng hầm, phần thân, M&E và hoàn thiện dự án. Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát giữa Công ty với Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Dịch vụ Khang Thông, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và dân dụng Dầu khí (“PVC-IC”), trong đó Công ty là Nhà điều hành. Trong năm 2017, Công ty đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh doanh thu, giá vốn và lợi nhuận từ chuyển nhượng 128 căn hộ thuộc dự án Huỳnh Tấn Phát theo thứ tự là 146.802.999.247 đồng, 144.988.023.205 và 1.814.976.042 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.7 Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	60.000.000	-
- Phí kiểm toán	60.000.000	-
b) Dài hạn	14.778.926.232	15.480.618.553
- Chi phí thuê văn phòng (vi)	14.750.548.959	15.452.956.053
- Chi phí khác	28.377.273	27.662.500
Cộng	14.838.926.232	15.480.618.553

(vi) Chi phí thuê văn phòng đã trả trước cho 15 năm tại địa chỉ Lầu 3, Tòa nhà Khang Thông số 67 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	1.290.454.546	104.253.636	1.394.708.182
Tăng trong kỳ	985.627.273	-	985.627.273
Mua trong kỳ	985.627.273	-	985.627.273
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>2.276.081.819</u>	<u>104.253.636</u>	<u>2.380.335.455</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	1.290.454.546	55.836.580	1.346.291.126
Tăng trong kỳ	32.854.242	14.039.280	46.893.522
Khấu hao trong kỳ	32.854.242	14.039.280	46.893.522
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	<u>1.323.308.788</u>	<u>69.875.860</u>	<u>1.393.184.648</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	-	48.417.056	48.417.056
Tại ngày 30/06/2019	<u>952.773.031</u>	<u>34.377.776</u>	<u>987.150.807</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2019 là 350.000.000 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 41.782.000 đồng. Phần mềm máy tính đã phân bổ hết khấu hao.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án KĐT Chí Linh - Cửa Lấp, TP Vũng Tàu	12.270.210.405	12.229.914.505
Dự án KCN Dầu khí Long Sơn, TP Vũng Tàu	1.848.416.019	1.848.416.019
Cộng	14.118.626.424	14.078.330.524

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MÃU B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		30/06/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá gốc	Dư phòng	Giá gốc
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	20%	20%	1.400.000	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	46,86%	46,86%	20.151.500	171.287.750.000	30.158.594.397	201.515.000.000
2. Đầu tư khác						
2.1 Đầu tư cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	8,14%	8,14%	2.850.000	28.500.000.000	27.360.000.000	28.500.000.000
2.2 Đầu tư góp vốn (xii)						
Công ty Cổ phần Dầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	7,33%	7,33%	1.100.000	39.382.391.454	29.019.594.512	39.382.391.454
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	14,94%	14,94%	2.838.239	28.382.391.454	23.548.005.533	28.382.391.454
Cộng				<u>253.170.141.454</u>	<u>100.538.188.909</u>	<u>283.397.391.454</u>
						<u>100.538.188.909</u>
						<u>1.140.000.000</u>

(xi) Theo quy định tại Thông tư số 133/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 08 năm 2016 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, do công ty liên kết chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và hiện tại Chế độ kế toán, Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết bằng các Phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá trị ghi sổ.

(xii) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý, chưa thu thập được Báo cáo tài chính tại thời điểm 30/6/2019 của các Công ty nêu trên làm cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/6/2019.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SON

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÃU B 09 a - DN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Thông tin về các khoản đầu tư

Đối tượng đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động chính	Vốn Điều lệ VND
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết			
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Tầng 5, phòng 502, số 60 Lê Trung Nghĩa, phường 12, quận Tân Bình, thành Phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh thiết bị nội, ngoại thất	70.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn (PVC Bình Sơn)	Tòa nhà 33 Đường Hai Bà Trưng, phường Lê Hồng Phong, tỉnh Quảng Ngãi	Xây lắp, dịch vụ tư vấn, Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản	365.500.000.000
2. Đầu tư khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Tầng 8, Tòa nhà Medianet, 11 Bis Nguyễn Gia Thiều, phường 6, quận 3, thành Phố Hồ Chí Minh	Xây dựng nhà, Khai thác đá sỏi, đất sét...	350.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Số 119 đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh	Xây dựng công dầu khí dân dụng	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	Đại lộ Lê Lợi, xã Đông Hương, thành phố Thanh Hóa	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn	190.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MÁU B 09 a - DN

5.12 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Tổng công ty IDICO - CTCP	10.941.935.892	10.941.935.892	12.611.627.724	12.611.627.724
Công ty TNHH Địa ốc Đất Lành	-	-	36.566.763	36.566.763
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (PVC- IC)	72.636.733	72.636.733	72.636.733	72.636.733
Đối tượng khác	10.663.976.100	10.663.976.100	12.267.399.100	12.267.399.100
b) Dài hạn	205.323.059	205.323.059	235.025.128	235.025.128
Cộng	-	-	-	-
Trong đó: Phải trả cho bên liên quan	10.941.935.892	10.941.935.892	12.611.627.724	12.611.627.724
<i>Tổng Công ty IDICO - CTCP</i>	-	-	36.566.763	36.566.763
	-	-	36.566.763	36.566.763

5.13 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2019		Số đã nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		30/06/2019	
	VND	VND					VND	VND		
Phải nộp										
Thuế thu nhập cá nhân	14.989.394	161.128.515	161.128.515	124.382.320	124.382.320	51.735.589	51.735.589	43.199.951	43.199.951	
Thuế khác	6.453.756	161.128.515	161.128.515	124.382.320	124.382.320	8.535.638	8.535.638			
Phải thu										
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	9.152.019.718	1.279.758.556	1.279.758.556	2.335.919.599	2.335.919.599	10.208.180.761	10.208.180.761	10.208.180.761	10.208.180.761	
<i>Dự án: Huỳnh Tân Phát, KĐT Mới Chi Linh - Cửa Lấp (TP Vũng Tàu)</i>	9.152.019.718	1.279.758.556	1.279.758.556	2.335.919.599	2.335.919.599	10.208.180.761	10.208.180.761	10.208.180.761	10.208.180.761	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.14 Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	13.551.969.377	13.804.293.844
Lãi vay ủy thác (PVC)	12.680.718.594	11.952.196.380
Tiền lương phải trả	-	793.534.216
Chi phí phải trả khác	871.250.783	1.058.563.248
b) Dài hạn	-	-
Cộng	13.551.969.377	13.804.293.844

5.15 Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	41.391.134.573	41.432.327.907
Kinh phí công đoàn	15.180.288	25.811.610
Bảo hiểm xã hội	14.631.652	14.370.796
Bảo hiểm y tế	8.384.057	8.338.031
Bảo hiểm thất nghiệp	2.655.003	2.634.543
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.945.673.137	9.946.594.287
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.404.610.436	31.434.578.640
b) Dài hạn	-	-
Cộng	41.391.134.573	41.432.327.907

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả hợp doanh dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát	28.106.300.000	28.106.300.000
<i>Giá trị góp vốn (tiền đất) của PVC - IDICO vào dự án còn phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông</i>	<i>8.760.500.000</i>	<i>8.760.500.000</i>
<i>Giá trị góp vốn 5% vốn góp (tiền đất) của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khang Thông</i>	<i>6.448.600.000</i>	<i>6.448.600.000</i>
<i>Giá trị góp vốn 10% vốn góp (tiền đất) của Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí</i>	<i>12.897.200.000</i>	<i>12.897.200.000</i>
Phải trả về tiền phí bảo trì các căn hộ của dự án chung cư Huỳnh Tấn Phát	3.052.396.586	3.030.248.810
Nhận đặt cọc từ cho thuê căn hộ các dự án	19.600.000	212.500.000
Phải trả khác	226.313.850	85.529.830
Cộng	31.404.610.436	31.434.578.640

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MÃU B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

5.16 Vay và nợ thuế tài chính

Vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng không xác định thời hạn từ hợp đồng vay nguồn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương thông qua Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam. Mục đích vay để thanh toán tiền mua cổ phiếu của Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Bình Sơn. Khoản vay này đã được bổ sung tài sản đảm bảo bằng chính số chứng nhận sở hữu cổ phần của Công ty tại Công ty cổ phần Xây Lắp Dầu khí Bình Sơn thông qua hợp đồng cầm cố TSĐB số 35/2016/HĐCC-PVC-PVC-IDICO ngày 29 tháng 06 năm 2016 và chịu lãi tiền vay với lãi suất bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn theo Quyết định số 16/QĐ-XLKD ngày 15 tháng 01 năm 2015 về việc phê duyệt điều chỉnh giảm lãi suất cho các đơn vị có nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương, lãi vay cho giai đoạn từ 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2019 là 1%. Số dư nợ gốc vay ủy thác tại ngày 30/06/2019 là 71.392.750.000 VND (ngày 31/12/2018 là 101.620.000.000 VND); nợ lãi vay ủy thác (bao gồm lãi vay, phạt chậm thanh toán gốc và lãi) có giá trị là 12,68 tỷ đồng.

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	827.222.120.000	(735.703.081)	12.264.138.227	949.808.972	(27.349.446.286)	812.350.917.832
Tăng trong năm	-	-	-	-	134.295.766	134.295.766
Lãi kinh doanh trong năm	-	-	-	-	134.295.766	134.295.766
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	827.222.120.000	(735.703.081)	12.264.138.227	949.808.972	(27.215.150.520)	812.485.213.598
Số dư tại 01/01/2019	827.222.120.000	(735.703.081)	12.264.138.227	949.808.972	(27.215.150.520)	812.485.213.598
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	9.412.091.283	9.412.091.283
Lãi kinh doanh trong kỳ	-	-	-	-	9.412.091.283	9.412.091.283
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2019	827.222.120.000	(735.703.081)	12.264.138.227	949.808.972	(17.803.059.237)	821.897.304.881

5.17 **Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	132.360.050.000	132.360.050.000
Tổng công ty IDICO - CTCP	70.641.030.000	70.641.030.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	624.221.040.000	624.221.040.000
Cộng	827.222.120.000	827.222.120.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	132.360.050.000	132.360.050.000
Tổng công ty IDICO - CTCP	70.641.030.000	70.641.030.000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	624.221.040.000	624.221.040.000
Cộng	827.222.120.000	827.222.120.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.722.212	82.722.212
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.722.212	82.722.212
Cổ phiếu phổ thông	82.722.212	82.722.212
Số lượng cổ phiếu được mua lại	147.800	147.800
Cổ phiếu phổ thông	147.800	147.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	82.722.212	82.722.212
Cổ phiếu phổ thông	82.722.212	82.722.212
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.264.138.227	12.264.138.227
Quỹ khác vốn chủ sở hữu	949.808.972	949.808.972
Cộng	13.213.947.199	13.213.947.199

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	13.555.213.784	25.675.279.096
Doanh thu bán căn hộ	13.423.350.148	24.323.096.971
Doanh thu cho thuê căn hộ	131.863.636	1.352.182.125
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	-	-
Cộng	13.555.213.784	25.675.279.096
Các khoản giảm trừ doanh thu	757.628.216	992.034.315
Hàng bán bị trả lại	757.628.216	992.034.315
Doanh thu thuần	12.797.585.568	24.683.244.781
Doanh thu bán căn hộ	12.665.721.932	23.331.062.656
Doanh thu cho thuê căn hộ	131.863.636	1.352.182.125
Doanh thu bán vật liệu xây dựng	-	-
Cộng	12.797.585.568	24.683.244.781

5.19 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Giá vốn bán căn hộ	11.782.745.992	20.765.759.032
Giá vốn bán vật liệu xây dựng	-	-
Cộng	11.782.745.992	20.765.759.032

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.845.845.918	1.151.260.653
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh (x)	9.765.000.000	3.080.589.009
Lãi trả góp của các hợp đồng chuyển nhượng BĐS	567.975.688	1.075.733.632
Cộng	13.178.821.606	5.307.583.294

(x) Lợi nhuận chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty tại dự án “Khu dân cư thương mại Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương” có giá trị là 9,765 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.21 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lãi tiền vay ủy thác (PVC)	728.522.214	510.922.778
Cộng	728.522.214	510.922.778

5.22 Chi phí bán hàng

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên	48.847.134	-
Chi phí bằng tiền khác	-	168.556.744
Cộng	48.847.134	168.556.744

5.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.724.814.022	1.521.830.724
Chi phí vật liệu quản lý	74.158.442	32.782.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	32.602.501	59.299.131
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.893.522	68.787.354
Thuế phí và lệ phí	40.999.345	14.035.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.412.420.919	1.122.571.897
Chi phí bằng tiền khác	875.115.979	780.966.508
Cộng	4.207.004.730	3.600.274.016

5.24 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Hoàn nhập dự phòng chi phí sửa chữa	-	188.870.000
Các khoản khác	275.604.479	427.692.948
Cộng	275.604.479	616.562.948
<i>Chi phí khác</i>		
Các khoản khác	72.800.300	71.920.000
Cộng	72.800.300	71.920.000
Thu nhập khác thuần	202.804.179	544.642.948

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
1.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế	9.412.091.283	5.489.958.453
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>294.882.524</i>	<i>271.475.549</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>294.882.524</i>	<i>271.475.549</i>
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>-</i>	<i>1.864.366.787</i>
<i>Thu nhập không chịu thuế: Thu nhập từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được chia sau thuế</i>	<i>-</i>	<i>1.864.366.787</i>
1.2 Thu nhập chịu thuế	9.706.973.807	3.897.067.215
1.3 Chuyển lỗ của các năm trước	9.706.973.807	3.897.067.215
1.4 Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	-	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm do Công ty không có thu nhập tính thuế.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty có các khoản lỗ tính thuế là 5.949.646.191 đồng có thể được dùng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai.

Năm	Số lỗ tính thuế VND	Số chuyển lỗ VND	Chuyển lỗ tính thuế năm 2013 VND	Chuyển lỗ tính thuế năm 2014 VND	Số chuyển lỗ của năm 2015 VND
Lỗ tính thuế năm 2013	6.946.405.100	-	-	-	-
Lỗ tính thuế năm 2014	23.311.807.887	-	-	-	-
Lỗ tính thuế năm 2015	5.768.441.806	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2016	36.026.654.793	-	-	-	-
Chuyển lỗ năm 2016	-	12.613.740.459	6.946.405.100	5.667.335.359	-
Chuyển lỗ năm 2017	-	7.756.294.336	-	7.756.294.336	-
Chuyển lỗ năm 2018	-	-	-	-	-
Chuyển lỗ năm 2019	-	9.706.973.807	-	9.888.178.192	(181.204.385)
Tổng số lỗ đã chuyển	-	30.077.008.602	6.946.405.100	23.311.807.887	(181.204.385)
Lỗ còn được chuyển tại ngày 30/06/2019	5.949.646.191	-	-	-	5.949.646.191
Trong đó:					
<i>Lỗ tính thuế của năm 2014 được chuyển lỗ tối đa đến năm 2019</i>					
<i>Lỗ tính thuế của năm 2015 được chuyển lỗ tối đa đến năm 2020</i>					5.949.646.191
Cộng					5.949.646.191

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ này vì Công ty không chắc chắn về khoản lợi nhuận trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

MẪU B 09 a - DN

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.412.091.283	5.489.958.453
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.412.091.283	5.489.958.453
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	82.722.212	82.722.212
Số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	114	66
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	114	66

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.760.943	92.082.031
Chi phí nhân công	1.773.661.156	2.254.184.109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.893.522	68.787.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.305.975.561	722.698.237
Chi phí khác bằng tiền	1.039.049.922	991.718.220
Cộng	4.272.341.104	4.129.469.951

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MÃUB 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND</u>
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng và các khoản khác	1.317.660.682	988.132.978

Giao dịch với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019 VND</u>	<u>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 VND</u>
<u>Giao dịch mua</u> Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	Công ty cùng Tập đoàn		-	13.926.201.900
<u>Giao dịch khác</u> Tổng Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Cổ đồng sáng lập Cổ đồng góp vốn	Lãi vay ủy thác Trả cổ tức	728.522.214 -	510.922.779 360.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KHU CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ LONG SON
 Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

MÃ B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Số dư phải thu các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Phải thu khách hàng	91.000.000	91.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	Phải thu khác	987.000.000	987.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Phải thu khác	1.223.534.245	1.223.534.245
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Phải thu khác	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An	Phải thu khác	102.871.367.685	102.871.367.685
Cộng		120.172.901.930	120.172.901.930

Số dư phải trả các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tổng công ty IDICO - Công ty Cổ phần	Phải trả người bán	-	36.566.763
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Vay ngắn hạn	71.392.750.000	101.620.000.000
	Phải trả khác	12.634.624.260	11.952.176.380
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Phải trả khác	-	-
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	Phải trả khác	2.160.000.000	2.160.000.000
Các cổ đông khác	Phải trả khác	7.786.594.287	8.154.875.787



6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	491.872.702	1.428.076.629
Phải thu khách hàng và phải thu khác	248.560.281.271	284.081.609.317
Đầu tư tài chính ngắn hạn	113.683.478.356	80.774.330.959
Đầu tư tài chính dài hạn khác	67.882.391.454	66.742.391.454
Tổng	430.618.023.783	433.026.408.359
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	71.392.750.000	101.620.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	52.333.070.465	54.043.955.631
Chi phí phải trả	13.551.969.377	13.804.293.844
Cộng	137.277.789.842	169.468.249.475

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính – Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	52.333.070.465	-	52.333.070.465
Chi phí phải trả	13.551.969.377	-	13.551.969.377
Các khoản vay	71.392.750.000	-	71.392.750.000
Tổng	137.277.789.842	-	137.277.789.842
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	54.043.955.631	-	54.043.955.631
Chi phí phải trả	13.804.293.844	-	13.804.293.844
Các khoản vay	101.620.000.000	-	101.620.000.000
Cộng	169.468.249.475	-	169.468.249.475

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	491.872.702	-	491.872.702
Phải thu khách hàng và phải thu khác	87.863.913.586	160.696.367.685	248.560.281.271
Đầu tư tài chính ngắn hạn	113.683.478.356	-	113.683.478.356
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	67.882.391.454	67.882.391.454
Cộng	202.039.264.644	228.578.759.139	430.618.023.783
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.428.076.629	-	1.428.076.629
Phải thu khách hàng và phải thu khác	117.385.241.632	166.696.367.685	284.081.609.317
Đầu tư tài chính ngắn hạn	80.774.330.959	-	80.774.330.959
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	66.742.391.454	66.742.391.454
Cộng	199.587.649.220	233.438.759.139	433.026.408.359

6.3 Thông tin so sánh

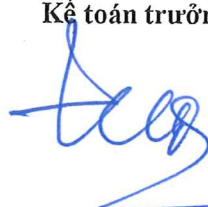
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 đã được soát xét.

Người lập



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng



Phạm Quang Tùng

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Công Trung

